

**Phụ lục 69**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	2.000	Sửa tên đường
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm đảng ủy xã	2.000	Sửa tên đường
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm ban chỉ huy quân sự xã	1.200	Sửa tên đường
4	Chợ Mương Kinh	2.000	
5	Chợ Mương Chùa	1.500	
6	Chợ Phú Xuân	1.200	
7	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	1.800	
8	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	2.000	
9	Cụm Dân cư Phú An (Trừ các nền mặt tiền giáp Quốc lộ 80B)	1.500	
10	Từ Quốc lộ 80B - Cổng K26 mương Chùa	450	
11	Từ cổng K26 mương Chùa - Kênh Sườn	250	sửa mốc đoạn tuyến
12	Đường huyện 157	800	
13	Cụm DC Phú Xuân	630	
14	Đường Nam Phú Hiệp: Từ chợ Mương Kinh - cổng Phú Hiệp	500	
15	Đường Nam Phú Hiệp: Từ cổng Phú Hiệp - tuyến dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp	450	Gộp tuyến
16	Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	450	
17	Tiếp giáp sông Tiền	250	

<b>TT</b>	<b>Tên Đường</b>	<b>Giá Đất</b>	<b>Ghi chú</b>
18	Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	220	
19	Đường đê kênh sùrôn ấp Phú Lợi	200	
20	Bờ bắc kênh Phú Hiệp (Từ Quốc lộ 80B Phú Quý - Phú Lợi)	180	sửa mố đoạn tuyến
21	Tuyến kênh Thần nông cũ	230	
22	Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - kênh Sùrôn Phú An)	250	
23	Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân -Kênh Sùrôn Phú Thọ	250	sửa mố đoạn tuyến
24	Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Tân	188	sửa mố đoạn tuyến
25	Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Bình Thạnh Đông)	180	sửa mố đoạn tuyến
26	Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Bình Thạnh Đông)	180	sửa mố đoạn tuyến
27	Đường tây kênh Thần Nông: từ xã chợ vàm đến xã Phú Tân	200	Bổ sung
28	Bờ tây kênh sùrôn Phú Thọ: từ giáp xã Phú Tân đến kênh Phú Hiệp	180	Bổ sung
29	Bờ bắc kênh Mương Khai: từ kênh Thần Nông đến xã Bình Thạnh Đông	150	Bổ sung
30	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	200	Bổ sung
31	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	180	Bổ sung
32	Các tuyến đường còn lại	150	Bổ sung

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
<b>I</b>	<b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Quý, Phú Quới, Phú Bình, Phú Lợi</b>				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	75	60		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	75	60		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45			
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	86	70		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	86	70		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
<b>II</b>	<b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Mỹ Hạ, Phú Trung, Phú Mỹ Thượng, Phú Hậu</b>				
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	70	55		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	70	55		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	104	83		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	81	64		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
<b>III</b>	<b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Hạ, Phú Thu, Phú Tây</b>				
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35			
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			